

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 528/2024/DS - PT

Ngày: 11 - 6 - 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng đặt
cọc khu thương mại”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Kim Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Châu Kim Anh.

Ông Nguyễn Ngọc Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lành, bà Nguyễn Thị Thanh Nga - Thư
ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Đào Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 07 và 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
374/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng
đặt cọc khu thương mại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm
2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2317/2024/QĐ - PT
ngày 06 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6806/2024/QĐ-PT
ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T3 (Tên viết tắt OGC); Trụ sở: Số D L,
phường T, quận B, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông
Phạm Hùng V – Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lê D, sinh năm
1988 và bà Phạm Thị Phương T, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ liên lạc: Tầng B,
Tòa nhà L - F P, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội; (Là người đại diện theo
ủy quyền – Giấy ủy quyền số 23.01/2024/UQ-OGC ngày 23/01/2024) (bà D, bà
T có mặt)

Bị đơn: Công ty Cổ phần S (Tên viết tắt SSG); Trụ sở: Tầng C Tòa nhà P

- số E Đ, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đặng Chính N** – Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà **Phạm Gia Đ**, sinh năm 1994; Địa chỉ: **B N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**; Và bà **Nguyễn Hàn Thanh T1**, sinh năm 1981; Địa chỉ liên lạc: **Tầng A - Số D N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**. (Là người đại diện theo ủy quyền - Giấy ủy quyền ngày 19/9/2023 và ngày 14/3/2024). (bà **Đ**, bà **T1** có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3**; Bị đơn **Công ty Cổ phần S**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là bà **Nguyễn Thị Lê D** và bà **Phạm Thị Phương T** trình bày:*

Ngày 02/7/2010, **Công ty Cổ phần T3** (OGC) và **Công ty Cổ phần S** (SSG) ký thỏa thuận đặt cọc số 0207/TT-ĐC về việc mua khu thương mại thuộc dự án **SSG T** tại khu **chợ V1 cũ, đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**, tổng diện tích sàn là 20.315 m², bao gồm tầng hầm 1, trệt, tầng lửng, lầu 1-2-3-4. Giá trị hợp đồng chuyển nhượng tạm tính là 38.420.480 USD tương đương 731.141.734.400 đồng, thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam.

Hai bên thỏa thuận số tiền đặt cọc là 146.305.187.840 đồng. Tính đến ngày 05/10/2014, OGC đã chuyển cho SSG tổng số tiền 198.226.211.840 đồng, bao gồm 146.305.187.840 đồng tiền đặt cọc và một phần tiền thanh toán Hợp đồng chuyển nhượng là 51.921.024.000 đồng.

Ngày 09/10/2014, OGC có văn bản số 389/2014/CV-OGC đề nghị SSG chấm dứt thỏa thuận 0207 và yêu cầu SSG hoàn trả 198.226.211.840 đồng tiền đặt cọc, chi phí tài chính, lãi, các quyền lợi tài chính khác mà OGC được hưởng theo quy định tại Thỏa thuận 0207 và quy định pháp luật.

Ngày 18/10/2014, giữa SSG và **O** ký Biên bản đối chiếu và thanh lý thỏa thuận 0207 với nội dung: Tổng số tiền OGC đã chuyển vào tài khoản của SSG đến ngày 14/10/2014 là 198.226.211.840 đồng. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý, SSG phải chuyển lại cho OGC toàn bộ số tiền OGC đã thanh toán là 198.226.211.840 đồng. Chi phí tài chính phát sinh từ số tiền OGC đã chuyển cho SSG sẽ được các bên thỏa thuận và thống nhất bằng một văn bản cụ thể. Thời điểm SSG hoàn thành thanh toán khoản chi phí này sẽ chấm dứt mọi quyền và nghĩa vụ của các bên theo Thỏa thuận 0207 và Phụ lục 01 được thanh lý khi OGC nhận được số tiền 198.226.211.840 đồng và chi phí tài chính phát sinh.

Tính đến thời điểm ngày 29/11/2018, SSG đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả cho OGC toàn bộ số tiền 198.226.211.840 đồng số tiền đặt cọc. Tuy nhiên, theo Biên bản đối chiếu và thanh lý hợp đồng giữa hai bên số 158/BBTL/SSGVT/2014 ngày 18/10/2014 cam kết trong vòng 20 ngày kể từ

ngày ký biên bản này thì SSG phải trả lại cho Công ty O là 198.226.211.840 đồng, nhưng SSG đã không hoàn trả tiền 198.226.211.840 đồng cho OGC đúng thời hạn trên và trả làm nhiều đợt làm thiệt hại cho phía SSG. Do vậy, SSG phải trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Bộ luật Dân sự từ 07/11/2014 đến ngày 29/11/2018 với số tiền 63.012.722.798 đồng.

Ngoài số tiền đặt cọc SSG phải trả thì tại Biên bản thanh lý số 158/BBTL/SSGVT/2014 ngày 18/10/2014 hai bên còn thỏa thuận chi phí tài chính phát sinh từ số tiền OGC đã chuyển cho SSG sẽ được các bên thỏa thuận và thống nhất bằng một văn bản cụ thể. Theo đó ngày 11/02/2015, SSG đồng ý hỗ trợ cho OGC khoản chi phí tài chính số tiền là 21.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay SSG vẫn chưa thanh toán cho OGC số tiền trên.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tổng cộng số tiền 84.612.722.798 đồng (gồm chi phí tài chính là 21.600.000.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 63.012.722.798 đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Công ty Cổ phần S có người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Gia Đ trình bày:

Bị đơn thừa nhận giữa SSG và OGC có ký Thỏa thuận đặt cọc số 0207/2010/TT-ĐC ngày 02/7/2010, về việc thỏa thuận đặt cọc mua khu thương mại thuộc dự án SSG T tại khu chợ V1 cũ, đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và OGC đã chuyển cho SSG tổng số tiền 198.226.211.840 đồng, bao gồm 146.305.187.840 đồng tiền đặt cọc và một phần tiền thanh toán Hợp đồng chuyển nhượng là 51.921.024.000 đồng. Sau đó, Ngày 18/10/2014, giữa SSG và OGC thống nhất ký Biên bản đối chiếu và thanh lý thỏa thuận 0207 với nội dung: SSG trả lại cho OGC số tiền đã nhận 198.226.211.840 đồng và Chi phí tài chính phát sinh từ số tiền OGC đã chuyển cho SSG sẽ được các bên thỏa thuận thống nhất bằng một văn bản cụ thể như nguyên đơn trình bày là đúng.

Phía SSG đã trả lại cho Công ty O là 198.226.211.840 đồng theo nội dung các bên thỏa thuận. Do đó bị đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với chi phí tài chính là 21.600.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả, bị đơn không đồng ý vì theo quy định pháp luật không quy định chi phí tài chính và hai bên không lập biên bản thỏa thuận thống nhất bằng văn bản chính thức buộc SSG phải trả chi phí tài chính này. Ngoài ra theo công văn 38 năm 2015 do SSG phát hành có ghi nhận số tiền 21.600.000.000 đồng chi phí tài chính nhưng nguyên đơn không có văn bản đồng ý, các bên không thống nhất SSG trả chi phí tài chính, công văn trên hiện nay không còn giá trị pháp lý vì thời điểm năm 2015 không lập biên bản thống nhất giữa hai bên. Việc thanh lý hợp đồng là lỗi của nguyên đơn nên bị đơn không chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3**:

1.1. Buộc bị đơn **Công ty Cổ phần S** phải thanh toán cho nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3** số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 58.255.293.714 (năm mươi tám tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm mười bốn) đồng, trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày **Công ty Cổ phần T3** có đơn yêu cầu thi hành án mà **Công ty Cổ phần S** chưa thi hành trả số tiền nêu trên thì hàng tháng **Công ty Cổ phần S** còn phải trả cho **Công ty Cổ phần T3** tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn phải hỗ trợ chi phí tài chính với số tiền là 21.600.000.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3** phải nộp án phí 129.600.000 (một trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm nghìn) đồng do một phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 96.306.000 đồng theo Biên lai thu số 0017609 ngày 20/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, nguyên đơn còn phải nộp số tiền án phí 33.294.000 (ba mươi ba triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn) đồng.

2.2. Bị đơn **Công ty Cổ phần S** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 166.255.294 (một trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm chín mươi bốn) đồng do một phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/01/2024, bị đơn **Công ty Cổ phần S** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 15/02/2024, nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Đại diện nguyên đơn trình bày:*

Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn về việc Công ty S phải thanh toán cho Công ty O khoản chi phí tài chính số tiền là 21.600.000.000 đồng, lý do:

Tại biên bản thanh lý số 158/BBTL/SSGVT/2014 ngày 18/10/2014 hai bên còn thỏa thuận chi phí tài chính phát sinh từ số tiền Công ty O đã chuyển cho Công ty S sẽ được các bên thỏa thuận và thống nhất bằng một văn bản cụ thể. Theo đó Văn bản số 38 ngày 11/02/2015, Công ty S đồng ý hỗ trợ cho Công ty O khoản chi phí tài chính số tiền là 21.600.000.000 đồng như đã cam kết.

Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên phần còn lại của bản án sơ thẩm về quyết định “Buộc bị đơn Công ty Cổ phần S phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần T3 số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 58.255.293.714 (năm mươi tám tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm mười bốn) đồng, trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.”

- Đại diện bị đơn trình bày:

Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Công ty S phải thanh toán cho Công ty O số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 58.255.293.714 đồng, lý do:

Giữa Công ty O và Công ty S chưa từng có bất kỳ sự thỏa thuận thống nhất nào bằng văn bản về tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày Biên bản thanh lý chấm dứt thỏa thuận đặt cọc số 158 ký ngày 18/10/2014 cho đến ngày trả hết số tiền 198.226.211.840 đồng, mặc dù giữa hai bên đã có rất nhiều văn bản nhưng vẫn chưa có văn bản nào thể hiện thỏa thuận thống nhất giữa hai bên về phương thức, thời gian trả số tiền 198.226.211.840 đồng và cách tính lãi suất trong trường hợp chậm trả, ngoại trừ biên bản số 83/SSGVT-OGC ngày 29/11/2018 có ghi: “*Tính đến trước ngày ký biên bản này, Bên A đã thanh toán hoàn trả cho Bên B tổng số tiền 138.226.211.840 đồng là một phần số tiền đặt cọc mà Bên B đã đặt cọc cho Bên A theo thỏa thuận đặt cọc nêu trên. 2. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký biên bản này, Bên A thực hiện thanh toán hoàn trả cho Bên B nốt số tiền 60.000.000.000 đồng là phần còn lại của số tiền đặt cọc mà Bên B đã đặt cọc cho Bên A theo thỏa thuận đặt cọc nêu trên*”. Tuy nhiên cùng ngày 29/11/2018 Công ty S đã thanh toán 60.000.000.000 đồng cho Công ty O. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý, đề nghị giữ nguyên phần còn lại của bản án sơ thẩm về quyết định “*Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn phải hỗ trợ chi phí tài chính với số tiền là 21.600.000.000 đồng*”.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu buộc Công ty S Văn Thánh thanh toán khoản tiền chi phí tài chính là 21.600.000.000 đồng, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu đòi tiền lãi 58.255.293.714 đồng, Công ty S phải thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của số tiền đặt cọc là 68.000.000.000 đồng từ 01/10/2018 đến 29/11/2018 theo lãi suất 10%/năm theo quy định Điều 375 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể là 1.133.333.333 đồng. Án phí các bên chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần T3; Bị đơn Công ty Cổ phần S trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo Đơn khởi kiện ngày 02/01/2020 thì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả tổng cộng số tiền là 84.612.722.798 đồng, gồm chi phí tài chính là 21.600.000.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 63.012.722.798 đồng đối với số tiền 198.226.211.840 đồng mà nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn theo Thỏa thuận đặt cọc số 0207, nên đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, là tranh chấp về kinh doanh, thương mại về hợp đồng đặt cọc mua khu thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán” là chưa đúng, cần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc khu thương mại”.

[3] Về nội dung kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Thỏa thuận đặt cọc số 0207 giữa Công ty O và Công ty S thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 nên hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3.2] Về kháng cáo của nguyên đơn Công ty O:

Tại tiểu mục 3 Mục B Biên bản đối chiếu và thanh lý ngày 18/10/2010 OGC (Bên mua) và S (Bên bán) đã thỏa thuận như sau: “Chi phí tài chính phát sinh từ số tiền Bên mua đã chuyển cho Bên bán nêu tại M sẽ được Các Bên thỏa thuận và thống nhất bằng một văn bản cụ thể”. Theo đó, về chi phí tài chính phát sinh từ số tiền nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn, hai bên thỏa thuận sẽ thỏa thuận và thống nhất bằng một văn bản cụ thể.

Về việc thỏa thuận chi phí tài chính, Công ty O và Công ty S đã thực hiện, cụ thể như sau:

- Tại Văn bản số 016A/2015/CV-OGC ngày 15/01/2015 OGC đề xuất: Chi phí tài chính mà SSG Văn Thánh phải trả cho OGC tính từ các thời điểm góp đến ngày 15/01/2015 khoảng 87.500.000.000 đồng.

- Tại Văn bản số 24/CV/SSGVT/2015 ngày 23/01/2015 SSG Văn Thánh phúc đáp Văn bản số 016A/2015/CV-OGC ngày 15/01/2015 của OGC như sau: Tại Văn bản số 016A/2015/CV-OGC, OGC đề xuất chi phí tài chính mà SSG Văn Thánh phải trả cho OGC tính từ các thời điểm góp đến ngày 15/01/2015 khoảng 87.500.000.000 đồng là hoàn toàn vô lý vì đây không phải là khoản tiền OGC cho SSG Văn Thánh vay mà là khoản tiền đặt cọc theo Thỏa thuận đặt cọc số 0207 nên không được tính chi phí trong trường hợp này. Theo đó, bị đơn không đồng ý đề nghị của nguyên đơn về chi phí tài chính.

- Tại Văn bản số 047/2015/OGC ngày 06/02/2015 OGC phúc đáp Văn bản số 24/CV/SSGVT/2015 ngày 23/01/2015 của SSG Văn Thánh như sau: OGC đề nghị SSG Văn Thánh hỗ trợ 50% chi phí sử dụng vốn mà OGC đã gánh chịu cho khoản đặt cọc tương đương với số tiền 44.500.000.000 đồng. Theo đó, nguyên đơn đề nghị một khoản chi phí tài chính khác.

- Tại Văn bản số 38/CV/SSGVT/2015 ngày 11/02/2015 SSG Văn Thánh phúc đáp Văn bản số 047/2015/OGC ngày 06/02/2015 của OGC như sau: Trên cơ sở mối quan hệ hợp tác lâu năm, SSG Văn T2 đồng ý hỗ trợ cho OGC khoản chi phí bằng 1/3 số tiền lãi nêu trên tương ứng với số tiền là 21.600.000.000 đồng. Theo đó, bị đơn không đồng ý đề nghị của nguyên đơn về chi phí tài chính, mà đưa ra đề nghị một khoản chi phí khác và không xác định đó là chi phí tài chính.

- Tại Văn bản số 063/2015/OGC ngày 04/3/2015 OGC phúc đáp Văn bản số 38/CV/SSGVT/2015 ngày 11/02/2015 của SSG Văn Thánh như sau: Ngày 11/02/2015 OGC nhận được Văn bản số 38/CV/SSGVT/2015 về việc SSG Văn Thánh đồng ý hỗ trợ cho OGC một khoản chi phí tương đương với số tiền là 21.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền mà SSG Văn Thánh đồng ý hỗ trợ cho OGC trên không đủ để bù đắp chi phí sử dụng vốn mà OGC đã phải gánh chịu cho khoản thỏa thuận đặt cọc mua khu thương mại số 0207/2010/TT-ĐC ngày 02/7/2010. Theo sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị OGC và trên cơ sở mối quan hệ hợp tác lâu năm giữa OGC và S, OGC rất mong SSG Văn Thánh hỗ trợ 50% chi phí sử dụng vốn mà OGC đã phải gánh chịu nêu trên tương đương với số tiền là 44.500.000.000 đồng để giúp OGC vượt qua được giai đoạn khó khăn

hiện nay. Theo đó, nguyên đơn không đồng ý đề nghị của bị đơn về chi phí tài chính tại Văn bản số 38/CV/SSGVT/2015 ngày 11/02/2015.

Xét, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 394 Bộ luật Dân sự năm 2005, do nguyên đơn có Văn bản số 063/2015/OGC ngày 04/3/2015 không chấp nhận đề nghị của bị đơn về chi phí tài chính tại Văn bản số 38/CV/SSGVT/2015 ngày 11/02/2015 nên đề nghị của bị đơn về chi phí tài chính tại Văn bản số 38/CV/SSGVT/2015 ngày 11/02/2015 đã chấm dứt và không còn giá trị pháp lý kể từ ngày nguyên đơn có Văn bản số 063/2015/OGC là ngày 04/3/2015.

Tiếp sau đó, nguyên đơn đã nhiều lần nhắc lại đề nghị của bị đơn về chi phí tài chính với số tiền 21.600.000.000 đồng tại Văn bản số 38/CV/SSGVT/2015 ngày 11/02/2015, cụ thể tại các văn bản sau: Văn bản số 296/2016/OGC ngày 27/10/2016, Văn bản số 336/2016/OGC ngày 15/12/2016, Văn bản số 215/2019/OGC ngày 19/8/2019, Văn bản số 235/2019/OGC ngày 15/10/2019 và Văn bản số 245/2019/OGC ngày 04/11/2019. Tuy nhiên, bị đơn không có văn bản hay hành vi pháp lý nào thể hiện đồng ý với đề nghị của nguyên đơn về chi phí tài chính tại các văn bản này.

Ngoài ra, về chi phí tài chính, nguyên đơn còn đề nghị bị đơn xem xét chấp thuận hỗ trợ nguyên đơn một khoản chi phí tài chính từ năm 2010 đến hết năm 2012 với số tiền 40.000.000.000 đồng tại các văn bản sau: Văn bản số 065/2017/OGC ngày 03/8/2017, Văn bản số 215/2018/OGC ngày 30/11/2018, Văn bản số 001/2019/CV-OGC ngày .../01/2019, Văn bản số 050/2019/OGC ngày 06/3/2019 và Văn bản số 097/2019/OGC ngày 22/5/2019. Tuy nhiên, bị đơn cũng không có văn bản hay hành vi pháp lý nào thể hiện đồng ý với đề nghị của nguyên đơn về chi phí tài chính tại các văn bản này.

Xét, căn cứ các văn bản trao đổi của nguyên đơn và bị đơn nêu trên, tại phiên tòa nguyên đơn xác định đây là chi phí tài chính nhưng bị đơn cho rằng đây là tiền hỗ trợ, có cơ sở xác định, nguyên đơn và bị đơn có trao đổi, thỏa thuận nhưng không đi đến thống nhất về vấn đề chi phí tài chính, không có ký văn bản thống nhất cụ thể nào về vấn đề chi phí tài chính theo thỏa thuận của hai bên tại tiểu mục 3 Mục B Biên bản đối chiếu và thanh lý.

Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải hỗ trợ chi phí tài chính với số tiền là 21.600.000.000 đồng, nguyên đơn cho rằng ngày 11/02/2015 bị đơn có Văn bản số 38/CV/SSGVT/2015 phúc đáp Văn bản số 047/2015/OGC của nguyên đơn, đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn khoản chi phí tài chính số tiền là 21.600.000.000 đồng là không có cơ sở, không phù hợp với thỏa thuận của các bên, không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 394 và Điều 396 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên không được chấp nhận.

[3.3] Về kháng cáo của bị đơn SSG Văn Thánh:

Tại tiểu mục 2 Mục B Biên bản đối chiếu và thanh lý ngày 18/10/2010, OGC (Bên mua) và S (Bên bán) đã thỏa thuận như sau: “*Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký Biên bản đối chiếu và thanh lý này, Bên bán phải chuyển lại toàn bộ số tiền Bên mua đã thanh toán tại M trên cho Bên mua vào tài khoản của Bên*

Mua số 800.00.491700.1.00001 tại Ngân hàng TMCP ĐL – Chi nhánh H’. Theo đó, trong vòng 20 ngày kể từ ngày 18/10/2014 (hạn cuối là ngày 06/11/2014) bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 198.226.211.840 đồng.

Thực hiện thỏa thuận nêu trên, ngày 23/10/2014 bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn số tiền 30.000.000.000 đồng nhưng ngày 24/10/2014 (01 ngày sau đó, vẫn còn trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày 18/10/2014) nguyên đơn đã chuyển trả lại cho bị đơn số tiền này. Và sau ngày 06/11/2014 (hết thời hạn 20 ngày kể từ ngày 18/10/2014) nguyên đơn cũng không có văn bản yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền 198.226.211.840 đồng. Đến ngày 15/01/2015 nguyên đơn lại có Văn bản số 016A/2015/CV-OGC thông báo là Biên bản đối chiếu và thanh lý đã vô hiệu. Theo đó, có cơ sở xác định, nguyên đơn đã thay đổi thỏa thuận, không tiếp tục thực hiện thỏa thuận của hai bên tại tiêu mục 2 Mục B Biên bản đối chiếu và thanh lý ngày 18/10/2010 về việc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 198.226.211.840 đồng trong vòng 20 ngày kể từ ngày 18/10/2014 (hạn cuối là ngày 06/11/2014).

Việc nguyên đơn thay đổi thỏa thuận nêu trên được khẳng định và thể hiện rõ qua các văn bản trao đổi giữa OGC và SSG Văn Thánh sau đó, cụ thể như sau:

- Tại Văn bản số 296/2016/OGC ngày 27/10/2016, OGC đề nghị SSG Văn Thánh hoàn trả khoản tiền 198.226.211.840 đồng trước ngày 15/12/2016 và có văn bản trả lời chính thức phương án chi tiết về kế hoạch hoàn trả (thời gian trả nợ, lộ trình trả nợ cụ thể) trước ngày 05/11/2016. Theo đó, nguyên đơn đưa ra đề nghị mới về thời hạn bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 198.226.211.840 đồng so với Biên bản đối chiếu và thanh lý ngày 18/10/2010.

- Tại Văn bản số 336/2016/OGC ngày 15/12/2016 OGC đề nghị SSG Văn Thánh hoàn trả khoản tiền 198.226.211.840 đồng trước ngày 31/12/2016 và có văn bản trả lời chính thức phương án chi tiết về kế hoạch hoàn trả (thời gian trả nợ, lộ trình trả nợ cụ thể) trước ngày 22/12/2016.

- Tại Văn bản số 071/2017/OGC ngày 08/5/2017 OGC mong SSG Văn Thánh xem xét, cân đối kế hoạch tài chính để có thể hoàn trả số tiền 198.226.211.840 đồng trong quý III/2017, mong nhận được sự phản hồi sớm từ SSG Văn Thánh về thời gian hoàn trả khoản tiền cọc để sớm giải quyết dứt điểm các vấn đề còn tồn đọng giữa hai bên.

- Tại Văn bản số 064/2017/OGC ngày 02/8/2017 OGC xác định, trong thời gian qua, OGC và S đã có các cuộc trao đổi và cùng đi đến thống nhất về việc SSG Văn T2 đồng ý sẽ hoàn trả cho OGC số tiền là 198.226.211.840 đồng để thanh lý Thỏa thuận đặt cọc số 0207, đề nghị SSG Văn Thánh xem xét thực hiện hoàn trả số tiền trên không muộn hơn ngày 15/9/2017.

- Tại Văn bản số 64/CV/SSGVT/2017 ngày 15/8/2017 SSG Văn Thánh phúc đáp Văn bản số 064/2017/OGC ngày 02/8/2017 của OGC, đồng ý hoàn trả số tiền là 198.226.211.840 đồng theo thời gian như sau: Đợt 1 là trước ngày 15/9/2017 hoàn trả số tiền 40.000.000.000 đồng; Đợt 2 là trước ngày 15/11/2017

hoàn trả số tiền 40.000.000.000 đồng; Đợt 3 là trước ngày 31/12/2017 hoàn trả số tiền 118.226.211.840 đồng và đề nghị OGC gửi văn bản chấp thuận theo thời gian thanh toán này. Theo đó, bị đơn không đồng ý các đề nghị của nguyên đơn về thời hạn bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 198.226.211.840 đồng, mà đưa ra đề nghị mới về thời hạn thanh toán.

- Tại Văn bản số 142/2017/OGC ngày 17/8/2017 OGC phúc đáp Văn bản số 64/CV/SSGVT/2017 ngày 15/8/2017 của SSG Văn Thánh như sau: Trên cơ sở hợp tác giữa hai bên, OGC chấp thuận thời gian thanh toán tiền đặt cọc của SSG Văn Thánh với điều kiện SSG Văn Thánh có văn bản trả lời xác nhận nội dung Văn bản số 065/2017/OGC ngày 03/08/2017 của OGC về việc hỗ trợ chi phí tài chính. Theo đó, nguyên đơn chấp nhận đề nghị của bị đơn nhưng có nêu điều kiện thì coi như đã đưa ra đề nghị mới.

- Tại Văn bản số 165/2017/OGC ngày 15/9/2017 OGC xác định, căn cứ thỏa thuận của các bên, đề nghị **S** thực hiện thanh toán số tiền 118.226.211.840 đồng theo đúng thời gian đã cam kết: Đợt 1 là trước ngày 15/9/2017 hoàn trả số tiền 40.000.000.000 đồng; Đợt 2 là trước ngày 15/11/2017 hoàn trả số tiền 40.000.000.000 đồng; Đợt 3 là trước ngày 31/12/2017 hoàn trả số tiền 118.226.211.840 đồng. Theo đó, nguyên đơn tiếp tục đưa ra đề nghị mới về thời hạn thanh toán khoản tiền đặt cọc.

- Tại Văn bản số 169/2017/OGC ngày 20/9/2017 OGC xác định, đã nhận Văn bản số 64/CV/SSGVT/2017 ngày 15/8/2017 của SSG Văn Thánh, đã có Văn bản số 165/2017/OGC ngày 15/9/2017 đề nghị SSG Văn Thánh thực hiện thanh toán tiền đặt cọc theo kế hoạch và **S** đã cam kết nhưng đến nay vẫn chưa nhận được khoản tiền của đợt 1 nên đề nghị **SSG V** thực hiện thanh toán tiền đặt cọc theo đúng thời hạn đã cam kết tại Văn bản số 64/CV/SSGVT/2017 ngày 15/8/2017. Theo đó, nguyên đơn quay lại đề nghị bị đơn thực hiện cam kết tại Văn bản số 64/CV/SSGVT/2017 ngày 15/8/2017 của bị đơn về việc hoàn trả số tiền 198.226.211.840 đồng.

- Tại Văn bản số 82/CV/SSGVT/2017 ngày 21/9/2017 SSG Văn Thánh phúc đáp Văn bản số 169/2017/OGC ngày 20/9/2017 của OGC, đồng ý hoàn trả khoản tiền đặt cọc sau khi nhận được văn bản của OGC về việc xác nhận thời gian hoàn trả sau đây của SSG Văn Thánh: Đợt 1 hoàn trả số tiền 40.000.000.000 đồng sau 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của nguyên đơn xác nhận lịch thanh toán này; Đợt 2 hoàn trả số tiền 40.000.000.000 đồng sau 02 tháng kể từ ngày thanh toán đợt 1; Đợt 3 hoàn trả số tiền 118.226.211.840 đồng sau 01 tháng kể từ ngày thanh toán đợt 2 và đề nghị OGC gửi văn bản chấp thuận thời gian thanh toán này. Theo đó, bị đơn không đồng ý đề nghị của nguyên đơn mà đưa ra một đề nghị mới.

- Tại Văn bản số 172/2017/OGC ngày 26/9/2017 OGC phúc đáp Văn bản số 82/CV/SSGVT/2017 ngày 21/9/2017 của SSG Văn Thánh, đề nghị SSG Văn Thánh sắp xếp kế hoạch thanh toán cho OGC như sau: Đợt 1 là 40.000.000.000 đồng sau 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này; Đợt 2 là 40.000.000.000 đồng sau 01 tháng thanh toán đợt 1 và đợt 3 là số tiền còn lại trước ngày

31/12/2017. Theo đó, nguyên đơn không đồng ý đề nghị của bị đơn mà đưa ra một đề nghị mới về thời hạn thanh toán khoản tiền đặt cọc.

- Tại Văn bản số 188/2017/OGC ngày 13/11/2017 OGC xác nhận, đã nhận được 40.000.000.000 đồng hoàn trả tiền đặt cọc đợt 1 của S (11.500.000.000 đồng nhận vào ngày 16/10/2017 và 21.500.000.000 đồng nhận vào ngày 17/10/2017); Trên tinh thần thỏa thuận của hai bên, ngày 26/9/2017 đã gửi Văn bản số 172/2017/OGC 26/9/2017 đề nghị SSG Văn Thánh sắp xếp kế hoạch thanh toán cho OGC. Theo đó, thời gian thanh toán số tiền đặt cọc đợt 2 là 40.000.000.000 đồng sau 01 tháng kể từ ngày thanh toán đợt 1 (tương ứng thời gian chậm nhất là ngày 17/11/2017) và chuyển nốt số tiền đặt cọc còn lại trước ngày 31/12/2017. Như vậy, mặc dù không có văn bản đồng ý nhưng bị đơn đã thực hiện việc hoàn trả tiền theo thời hạn do nguyên đơn đề nghị tại Văn bản số 172/2017/OGC ngày 26/9/2017 là sự trả lời của bị đơn về việc chấp nhận toàn bộ nội dung đề nghị của nguyên đơn tại Văn bản số 172/2017/OGC ngày 26/9/2017.

Xét, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 393 Bộ luật Dân sự năm 2015, các văn bản trao đổi của nguyên đơn và bị đơn nêu trên, có cơ sở xác định, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất việc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 198.226.211.840 đồng theo thời hạn tại Văn bản số 172/2017/OGC ngày 26/9/2017 và Văn bản số 188/2017/OGC ngày 13/11/2017 của nguyên đơn như sau: Đợt 1 đã thanh toán đủ 40.000.000.000 đồng vào ngày 17/10/2017; Đợt 2 là 40.000.000.000 đồng sau 01 tháng kể từ ngày thanh toán đợt 1 (tương ứng thời gian chậm nhất là ngày 17/11/2017) và đợt 3 là số tiền còn lại trước ngày 31/12/2017.

Việc nguyên đơn và bị đơn đạt được thỏa thuận về thời hạn hoàn trả số tiền 198.226.211.840 đồng nêu trên được khẳng định và thể hiện rõ qua các văn bản xác nhận của OGC sau đó, cụ thể như sau:

- Tại Văn bản số 202/2017/OGC ngày 01/12/2017 OGC nêu: Ngày 13/11/2017, trên tinh thần thỏa thuận giữa hai bên, OGC đã gửi Văn bản số 188/2017/OGC đề nghị SSG Văn Thánh chuyển trả số tiền đặt cọc đợt 2 (40.000.000.000 đồng) cho OGC chậm nhất là ngày 17/11/2017 và chuyển nốt số tiền đặt cọc còn lại cho OGC trước ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, OGC mới chỉ nhận được 16.000.000.000 đồng hoàn trả tiền đặt cọc đợt 2 từ SSG Văn Thánh. Bằng văn bản này, OGC đề nghị SSG Văn T2 chuyển trả nốt số tiền đặt cọc còn lại của đợt 2 là 24.000.000.000 đồng trước ngày 10/12/2017 và số tiền đặt cọc đợt 3 là 118.226.211.840 đồng cho OGC trước ngày 31/12/2017 như đã thống nhất giữa hai bên.

- Tại Văn bản số 208/2017/OGC ngày 26/12/2017 OGC nêu: Trên tinh thần thỏa thuận giữa hai bên, OGC đề nghị S chuyển trả nốt số tiền đặt cọc còn lại là 135.000.000.000 đồng trước ngày 31/12/2017.

Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 31/12/2017 (hết thời hạn thanh toán theo thỏa thuận của hai bên) khi bị đơn chưa hoàn thành việc hoàn trả số tiền

198.226.211.840 đồng thì nguyên đơn lại liên tục gia hạn thời hạn thanh toán cho bị đơn, cụ thể như sau:

- Tại Văn bản số 022/2018/OGC ngày 07/3/2018 OGC đề nghị SSG Văn Thánh hoàn trả nốt số tiền đặt cọc 99.000.000.000 đồng còn lại trước ngày 23/3/2018 theo đúng nội dung, cam kết mà SSG Văn Thánh đã trao đổi với **O**.

- Tại Văn bản số 080/2018/OGC ngày 10/05/2018 OGC đề nghị SSG Văn Thánh hoàn trả nốt số tiền còn lại trước ngày 31/5/2018.

- Tại Văn bản số 143/2018/OGC ngày 21/08/2018 OGC nêu: Đến thời điểm hiện tại, sau nhiều văn bản đề nghị thanh toán của OGC, số tiền **S** chưa thanh toán là 68.000.000.000 đồng. OGC đề nghị **S** thực hiện thanh toán số tiền còn lại không muộn hơn ngày 30/9/2018. Nếu sau thời điểm trên **SSG V** chưa thanh toán, OGC buộc phải tính lãi bổ sung 10%/năm tương ứng số tiền chưa thanh toán và **S** phải chịu trách nhiệm bồi thường về các thiệt hại mà OGC phải chịu do việc chậm thanh toán của SSG **Văn T2** gây ra.

- Tại Biên bản đối chiếu về việc hoàn trả tiền đặt cọc số 83/SSGVT-OGC ngày 29/11/2018 SSG Văn Thánh (Bên A) và OGC (Bên B) đã thống nhất như sau: *“Bên A và Bên B thống nhất xác định việc thực hiện hoàn trả khoản tiền đặt cọc (chưa bao gồm chi phí tài chính phát sinh theo điểm 3 Mục B Biên bản thanh lý và các thỏa thuận, cam kết khác giữa hai bên) mà Bên B đã chuyển cho Bên A theo Thỏa thuận đặt cọc số 0207 như sau: 1. Tính đến trước ngày ký biên bản này, Bên A đã thanh toán hoàn trả cho Bên B tổng số tiền 138.226.211.840 đồng là một phần số tiền đặt cọc mà Bên B đã đặt cọc cho Bên A theo thỏa thuận đặt cọc nêu trên. 2. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký biên bản này, Bên A thực hiện thanh toán hoàn trả cho Bên B nốt số tiền 60.000.000.000 đồng là phần còn lại của số tiền đặt cọc mà Bên B đã đặt cọc cho Bên A theo thỏa thuận đặt cọc nêu trên. 3. Trường hợp Bên A vi phạm cam kết tại điểm 2 của biên bản này thì ngoài việc hoàn trả số tiền gốc, Bên A đồng ý trả tiền lãi quá hạn và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cho Bên B”.*

Xét, căn cứ quy định tại các Điều 292, 297, 298 và 306 Luật Thương mại năm 2005, các văn bản của nguyên đơn nêu trên và Biên bản đối chiếu về việc hoàn trả tiền đặt cọc số 83/SSGVT-OGC ngày 29/11/2018, có cơ sở xác định đến thời điểm ngày 31/12/2017 (hết thời hạn thanh toán theo thỏa thuận của hai bên tại Văn bản số 172/2017/OGC ngày 26/9/2017 và Văn bản số 188/2017/OGC ngày 13/11/2017 của nguyên đơn) khi bị đơn chưa hoàn thành việc hoàn trả số tiền 198.226.211.840 đồng thì nguyên đơn đã áp dụng chế tài là buộc bị đơn thực hiện đúng hợp đồng và đã gia hạn liên tục thời hạn thanh toán để cho bị đơn thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền 198.226.211.840 đồng, mà không thực hiện quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả.

Xét, căn cứ thỏa thuận của hai bên tại Biên bản đối chiếu về việc hoàn trả tiền đặt cọc số 83/SSGVT-OGC ngày 29/11/2018, có cơ sở xác định, nguyên đơn đã gia hạn cho bị đơn thời hạn cuối cùng để thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền 198.226.211.840 đồng là *“trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên*

ký biên bản này” tương ứng là trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày 29/11/2018. Theo đó có cơ sở xác định, đến ngày 29/11/2018 bị đơn đã hoàn trả đầy đủ số tiền 198.226.211.840 đồng cho nguyên đơn, bị đơn không chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 198.226.211.840 đồng theo thỏa thuận của hai bên tại Biên bản đối chiếu về việc hoàn trả tiền đặt cọc số 83/SSGVT-OGC ngày 29/11/2018.

Vì vậy, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền 198.226.211.840 đồng tính từ ngày 11/02/2015 đến ngày 29/11/2018 với số tiền 58.255.293.714 đồng là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại Biên bản đối chiếu về việc hoàn trả tiền đặt cọc số 83/SSGVT-OGC ngày 29/11/2018 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, nên được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, phù hợp với một phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cần sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, số tiền án phí là $112.000.000 + 0,1\%[(58.255.293.714 \text{ đồng} + 21.600.000.000) - 4.000.000.000 \text{ đồng}] = 187.855.294 \text{ đồng}$. Được căn trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp số tiền 96.306.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017609 ngày 20/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần T3 còn phải nộp bổ sung số tiền án phí là 91.549.294 đồng.

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần T3 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018777 ngày 07/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018757 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, khoản 1 Điều 394, Điều 396 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 393 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 292, Điều 297, Điều 298, Điều 306 Luật Thương Mại năm 2005; Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3** (OGC).

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn **Công ty Cổ phần S** (SSG).

3. Sửa bản án sơ thẩm số 181/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3** về việc buộc **Công ty Cổ phần S** phải thanh toán cho **Công ty Cổ phần T3** tổng cộng số tiền là 79.855.293.714 (bảy mươi chín tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm mười bốn) đồng, bao gồm: Chi phí tài chính là 21.600.000.000 (hai mươi một tỷ, sáu trăm triệu) đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 58.255.293.714 (năm mươi tám tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm mười bốn) đồng.

5. Về án phí dân sự:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 187.855.294 (một trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm chín mươi bốn) đồng. Được căn trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp số tiền là 96.306.000 (chín mươi sáu triệu, ba trăm lẻ sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017609 ngày 20/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. **Công ty Cổ phần T3** còn phải nộp bổ sung số tiền án phí là 91.549.294 (chín mươi một triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm chín mươi bốn) đồng.

- Bị đơn **Công ty Cổ phần S** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn **Công ty Cổ phần T3** không phải chịu. Hoàn trả cho **Công ty Cổ phần T3** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018777 ngày 07/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn **Công ty Cổ phần S** không phải chịu. Hoàn trả cho **Công ty Cổ phần S** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018757 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM;
- VKS nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Tòa án nhân dân Q. Bình Thạnh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. Bình Thạnh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Vp, Hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Thị Kim Thúy